



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2021**

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.243.102.065.338	903.874.975.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.875.135.891	31.978.925.915
1 . Tiền	111		11.490.135.891	4.769.925.915
2 . Các khoản tương đương tiền	112		19.385.000.000	27.209.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	128.157.800.000	24.357.800.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		128.157.800.000	24.357.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		578.042.435.911	348.912.806.303
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	483.120.281.777	328.293.580.969
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.719.353.726	20.151.453.649
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		309.500.000	591.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.791.529.679	5.381.647.297
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.898.229.271)	(5.540.350.289)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	35.274.677
IV. Hàng tồn kho	140		469.152.235.702	465.224.592.977
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	469.949.769.846	469.854.979.554
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			-	46.721.220.081
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		184.274.046.425	109.744.922.498
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		1.054.267.648	2.267.538.947
<i>d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	144		267.657.256.034	179.244.369.392
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		9.965.644.844	90.986.785.236
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		2.830.868.928	4.493.090.254
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		4.167.685.967	36.397.053.146
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(797.534.144)	(4.630.386.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.874.457.834	33.400.850.313
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.954.417.769	6.262.364.210
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	28.920.040.065	27.138.486.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		601.619.959.371	622.602.219.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.303.096.000	1.165.096.000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		918.200.000	710.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	384.896.000	454.896.000
II. Tài sản cố định	220		478.597.471.930	510.979.330.930
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	476.552.286.260	509.739.561.698
- Nguyên giá	222		1.484.426.848.848	1.446.173.345.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.007.874.562.588)	(936.433.784.264)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.045.185.670	1.239.769.232
- Nguyên giá	228		11.620.303.156	10.308.304.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.575.117.486)	(9.068.534.877)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.064.990.818	3.708.155.197
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.064.990.818	3.708.155.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	99.008.263.394	85.882.976.572
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.924.338.606)	(25.049.625.428)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.646.137.229	20.866.661.040
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.646.137.229	20.866.661.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.844.722.024.709	1.526.477.195.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.354.602.828.270	1.084.681.934.024
I. Nợ ngắn hạn	310		1.132.361.194.673	858.784.280.099
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	210.438.899.446	194.902.149.019
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.692.603.237	33.068.610.755
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	37.006.231.386	9.790.972.826
4 . Phải trả người lao động	314		253.780.596.187	230.636.580.011
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.961.608.429	4.041.127.905
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		376.927.471	1.090.909.090
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	48.004.126.364	19.156.055.225
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	465.922.651.459	293.574.083.910
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	69.177.550.694	72.523.791.358
	330		222.241.633.597	225.897.653.925
II. Nợ dài hạn				
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	211.500.873.645	215.156.893.973
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		490.119.196.439	441.795.261.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		490.119.196.439	441.795.261.223
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	236.250.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.250.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		137.428.205.782	128.382.421.384
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.440.990.657	88.412.839.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.076.706.676	31.193.614.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		73.364.283.981	57.219.225.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.844.722.024.709	1.526.477.195.247

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.006.388.234.272	828.449.634.066	2.408.714.518.504	2.326.850.563.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.971.817	100.433.025	341.666.821	847.956.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.006.380.262.455	828.349.201.041	2.408.372.851.683	2.326.002.606.651
4. Giá vốn hàng bán	11		925.617.112.900	775.047.596.157	2.220.695.702.044	2.165.255.303.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.763.149.555	53.301.604.884	187.677.149.639	160.747.303.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	14.237.633.505	5.065.040.781	26.442.012.079	19.778.497.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	5.301.559.594	3.452.746.420	(2.807.508)	17.927.101.551
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.470.619.863	2.831.052.546	7.504.943.670	10.821.536.017
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	24.393.843.661	19.303.656.692	58.159.659.769	49.004.021.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.331.334.023	21.506.782.756	74.469.128.711	69.737.102.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		40.974.045.782	14.103.459.797	81.493.180.746	43.857.575.552
11. Thu nhập khác	31	VI.6	176.865.867	220.132.464	1.022.710.595	2.220.648.381
12. Chi phí khác	32	VI.7	197.937.015	61.680.833	895.663.968	889.068.627
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(21.071.148)	158.451.631	127.046.627	1.331.579.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.952.974.634	14.261.911.428	81.620.227.373	45.189.155.306
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.251.430.025	1.499.195.974	8.255.943.392	4.726.251.023
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		36.701.544.609	12.762.715.454	73.364.283.981	40.462.904.283

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		81.620.227.373	45.189.155.306
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		80.827.281.870	95.285.750.083
- Các khoản dự phòng	03		(16.194.135.520)	9.488.694.564
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.491.855.791)	893.973.181
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(4.728.539.187)	(4.375.153.546)
- Chi phí lãi vay	06		7.504.943.670	10.821.536.017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		146.537.922.415	157.303.955.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(231.734.488.359)	(123.531.803.692)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(94.790.292)	170.430.847.429
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		82.174.175.586	(33.745.371.740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.471.529.748)	558.878.901
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.615.871.288)	(10.905.045.102)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.081.520.641)	(4.224.189.288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		217.791.920	227.140.230
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.054.381.349)	(7.215.353.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.122.691.756)	148.899.058.961

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.504.371.629)	(90.849.299.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		225.454.546	736.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(142.660.000.000)	(27.755.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.933.700.000	12.392.545.329
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.950.694.641	2.032.018.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.054.522.442)	(103.443.372.558)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		11.250.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.101.696.295.246	1.767.755.642.759
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.930.071.818.072)	(1.766.860.192.426)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.801.053.000)	(37.660.767.697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		171.073.424.174	(36.765.317.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.103.790.024)	8.690.369.039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.978.925.915	16.093.433.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	30.875.135.891	24.783.802.417

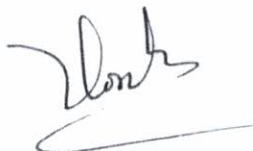
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Nhà máy may Triệu Phong
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	82.354.164	58.097.500
_ VND	82.354.164	58.097.500
Tiền gửi ngân hàng	11.407.781.727	4.711.828.415
_ VND	6.585.122.156	1.907.300.663
_ USD	4.816.923.829	2.798.346.880
_ EURO	5.735.742	6.180.872
Tương đương tiền	19.385.000.000	27.209.000.000
Cộng	<u>30.875.135.891</u>	<u>31.978.925.915</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	128.157.800.000	128.157.800.000	24.357.800.000	24.357.800.000
Cộng	<u>128.157.800.000</u>	<u>128.157.800.000</u>	<u>24.357.800.000</u>	<u>24.357.800.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2021			01/01/2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời Trang – Hòa thọ	384.424	2.667.900.000	-	266.790	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	(1.163.705.511)	541.800	5.418.000.000	(1.406.845.655)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	(13.097.985.065)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	(268.364.872)	-	2.000.000.000	(52.526.485)
Cộng		92.748.900.000	(1.432.070.383)		92.748.900.000	(14.557.357.205)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(4.000.000.000)		10.428.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	65.000	855.702.000	(192.268.223)	65.000	855.702.000	(192.268.223)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		7.755.702.000	(6.492.268.223)		7.755.702.000	(6.492.268.223)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.365.461.077	5.663.664.816
Mua hàng hóa và dịch vụ	430.469.000	4.940.075.446
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	641.242.467	400.716.808
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.035.008.282	36.732.282.110
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	615.992.116	564.113.096
Mua hàng hóa và dịch vụ	29.774.594.437	30.828.583.105
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	13.003.107	34.543.455
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.833.569.220	3.759.008.726
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	38.351.032.204	60.593.462.973
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.985.606.784	5.233.458.384
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.212.601.591	5.102.164.364
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.266.560.775	17.062.517.685
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	244.428.953	332.551.830
Mua hàng hóa và dịch vụ	57.764.447.633	62.142.132.617
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	971.877.989	861.254.698
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.665.963.328	41.083.604.579

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2021	01/01/2021
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	132.818.108.596	78.078.624.227
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	56.720.580.669	41.683.438.845
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	46.300.759.636	11.522.746.487
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	43.792.285.964	1.628.629.320
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	32.950.017.436	44.510.862.972
<i>GDTEX HONGKONG LIMITED</i>	30.381.758.608	7.962.071.109
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	18.071.817.329	13.948.063.314
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	17.501.535.362	13.065.753.409
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH</i>	2.912.627.300	24.438.135.948
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	-	24.148.352.799
<i>Các khách hàng khác</i>	101.670.790.877	67.306.902.539
Tổng cộng	483.120.281.777	328.293.580.969

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2021	01/01/2021
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	15.918.800	83.811.334
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	3.219.345.509	164.715.800
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	2.912.627.300	24.438.135.948
Tổng cộng	6.147.891.609	24.686.663.082

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.783.259.442		551.970.821	
Ký cược, ký quỹ	2.806.885.800		2.954.777.668	
Phải thu khác	7.201.384.437		1.874.898.808	
Cộng	11.791.529.679	-	5.381.647.297	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	384.896.000	-	454.896.000	-
Cộng	384.896.000	-	454.896.000	-

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	46.721.220.081	-
Nguyên vật liệu	184.274.046.425	-	109.744.922.498	-
Công cụ dụng cụ	1.054.267.648	-	2.267.538.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267.657.256.034	-	179.244.369.392	-
Thành phẩm	9.965.644.844	(796.834.778)	90.986.785.236	(4.458.136.712)
Hàng hóa	2.830.868.928	-	4.493.090.254	-
Hàng gửi đi bán	4.167.685.967	(699.366)	36.397.053.146	(172.249.865)
Cộng	469.949.769.846	(797.534.144)	469.854.979.554	(4.630.386.577)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2021		354.522.824.856	936.025.416.530	57.438.147.666	7.457.711.683	93.000.000	90.636.245.227	1.446.173.345.962
Số Tăng trong kỳ		671.407.523	37.112.617.115	6.732.699.664	211.018.491	395.765.000	2.097.375.904	47.220.883.697
- Mua sắm mới		31.818.182	13.822.972.471	60.569.800	162.462.291	-	262.000.000	14.339.822.744
- Đầu tư XDCB hoàn thành		639.589.341	23.289.644.644	6.672.129.864	48.556.200	395.765.000	1.835.375.904	32.881.060.953
Số Giảm trong kỳ		562.394.199	7.046.171.981	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.967.380.811
- Thanh lý, nhượng bán		562.394.199	7.046.171.981	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.967.380.811
- Số dư tại ngày 30/09/2021		354.631.838.180	966.091.861.664	63.132.811.736	7.461.887.109	488.765.000	92.619.685.159	1.484.426.848.848
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2021		135.452.116.783	692.954.173.401	31.104.715.260	6.000.710.801	79.721.108	70.842.346.911	936.433.784.264
Số khấu hao tăng trong kỳ		12.573.638.874	56.896.100.639	4.340.631.829	482.367.982	51.872.582	5.976.087.355	80.320.699.261
- Tăng do khấu hao trong kỳ		12.573.638.874	56.896.100.639	4.340.631.829	482.367.982	51.872.582	5.976.087.355	80.320.699.261
Số khấu hao giảm trong kỳ		562.394.199	6.958.712.107	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.879.920.937
- Thanh lý, nhượng bán		562.394.199	6.958.712.107	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.879.920.937
- Số dư tại ngày 30/09/2021		147.463.361.458	742.891.561.933	34.407.311.495	6.276.235.718	131.593.690	76.704.498.294	1.007.874.562.588
Giá trị còn lại								
- Số dư tại ngày 01/01/2021		219.070.708.073	243.071.243.129	26.333.432.406	1.457.000.882	13.278.892	19.793.898.316	509.739.561.698
- Số dư tại ngày 30/09/2021		207.168.476.722	223.200.299.731	28.725.500.241	1.185.651.391	357.171.310	15.915.186.865	476.552.286.260

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 603.549 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.308.304.109
Tăng trong kỳ	1.311.999.047
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	11.620.303.156
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.068.534.877
Tăng trong kỳ	506.582.609
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2021	9.575.117.486
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.239.769.232
Số dư tại ngày 30/09/2021	2.045.185.670

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 8.253 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2021	01/01/2021
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	82.045.454	2.363.605.351
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	-	583.481.664
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	575.750.000
+ Đầu tư xây dựng chiến lược 2020-2030	949.119.000	-
+ Các công trình khác	33.826.364	185.318.182
Cộng	1.064.990.818	3.708.155.197

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.954.417.769	6.262.364.210
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	21.646.137.229	20.866.661.040
Cộng	29.600.554.998	27.129.025.250

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2021	01/01/2021
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	39.792.163.922	12.009.223.239
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	23.505.655.597	16.754.023.232
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	21.988.171.726	8.354.163.269
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	10.951.827.784	12.453.389.509
<i>Công Ty TNHH TM - SX Bao Bì Hải Vương</i>	10.035.608.046	4.068.564.372
<i>CÔNG TY TNHH PHỒN THỊNH - TAE GWANG</i>	8.564.969.897	1.706.790.907
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	4.708.879.662	7.140.332.328
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	1.795.406.068	1.352.518.929
<i>DEVCOT S.A</i>	-	7.459.357.394
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	4.088.507.674
<i>VITERRA B.V</i>	-	12.365.622.756
<i>Công ty cổ phần năng lượng mặt trời Phương Đông</i>	-	9.363.864.900
<i>MULTI- IFIBER HANDELS GMBH</i>	-	8.302.486.916
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	89.096.216.744	89.483.303.594
	210.438.899.446	194.902.149.019

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2021	01/01/2021
- <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	23.505.655.597	16.754.023.232
- <i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	10.951.827.784	12.453.389.509
- <i>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</i>	2.418.655.032	-
- <i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	145.306.725	298.894.535
Tổng cộng	37.021.445.138	29.506.307.276

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/09/2021
Thuế GTGT hàng nội địa	6.948.952.574	75.923.043.305	(16.222.125.113)	(38.636.771.178)		28.013.099.588
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.012.307.052	(6.012.307.052)			-
Thuế xuất nhập khẩu	153.955.742	2.225.603.028	(2.348.827.309)			30.731.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.571.415	8.255.943.392	(4.081.520.641)			6.762.994.166
Thuế thu nhập cá nhân	99.493.095	2.686.308.565	(2.699.185.817)			86.615.843
Các loại thuế khác	-	3.120.615.784	(1.007.825.456)			2.112.790.328
Cộng	9.790.972.826	98.223.821.126	(32.371.791.388)	(38.636.771.178)	-	37.006.231.386

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2021
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	27.138.486.103	118.435.451.960	(77.963.546.453)	(38.636.771.178)	(53.580.367)	28.920.040.065

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2021	01/01/2021
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	635.705.683	996.748.384
<i>Chi phí lãi vay</i>	41.104.233	152.031.851
<i>Chi phí thuê đất</i>	948.548.856	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.376.304.043	1.120.744.696
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng (đơn vị may)</i>	959.945.614	1.741.852.974
<i>Các chi phí khác</i>	-	29.750.000
Cộng	3.961.608.429	4.041.127.905

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	15.082.148.981	14.738.128.892
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	168.706.830
Lãi cổ tức phải trả	22.934.732.100	985.785.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.827.245.283	3.263.434.403
Cộng	48.004.126.364	19.156.055.225

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	96.010.408.027	409.275.294.002	386.389.361.078	73.124.475.103
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	65.947.846.209	229.843.892.536	224.166.148.645	60.270.102.318
+ Ngân hàng Quốc tế	-	27.235.548.289	27.235.548.289	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	244.422.748.820	1.110.872.791.396	976.587.974.299	110.137.931.723
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	17.661.536.340	201.568.616.518	202.497.373.168	18.590.292.990
+ Ngân hàng Woori CN Đà Nẵng	29.794.488.680	119.572.910.813	97.557.690.757	7.779.268.624
+ Ban liên lạc hưu trí	249.000.000	69.000.000	-	180.000.000
Cộng	454.086.028.076	2.098.438.053.554	1.914.434.096.236	270.082.070.758

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/09/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	2.627.479.555	17.212.118	3.045.889.482	5.656.156.919
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.223.394.090	1.030.380.903	6.307.723.867	209.500.737.054
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.650.000.000	6.300.000.000	1.650.000.000	-
Cộng	211.500.873.645	7.347.593.021	11.003.613.349	215.156.893.973

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	11.836.623.383	6.894.485.482	18.549.875.251	23.492.013.152
Cộng	11.836.623.383	6.894.485.482	18.549.875.251	23.492.013.152

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm	-	-	57.219.225.291	57.219.225.291
- Phân bổ vào các quỹ	-	18.298.210.654	(18.298.210.654)	-
- Cổ tức	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 31/12/2020	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000
- Lãi trong năm	-	-	73.364.283.981	73.364.283.981
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.045.784.398	(9.045.784.398)	-
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.540.348.765)	(2.540.348.765)
Số dư tại ngày 30/09/2021	236.250.000.000	137.428.205.782	116.440.990.657	490.119.196.439

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	90.093.790.000	78.843.790.000
Cộng	236.250.000.000	225.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.625.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.625.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.625.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.625.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2021	72.523.791.358
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	2.540.348.765
Tăng khác	217.791.920
Giảm trong kỳ	6.104.381.349
Số dư tại ngày 30/09/2021	69.177.550.694

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	212.527,29	4.816.923.829	121.571,13	2.798.346.880
EUR	220,58	5.735.742	220,58	6.180.872

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
+ Doanh thu bán hàng	2.405.626.519.770	2.323.833.440.054
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.492.161.883	2.221.796.043
+ Doanh thu khác	595.836.851	795.327.478
Cộng	2.408.714.518.504	2.326.850.563.575

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chiết khấu thương mại	-	432.221.979
Giảm giá hàng bán	-	25.432.748
Hàng bán bị trả lại	341.666.821	390.302.197
Cộng	341.666.821	847.956.924

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	2.782.694.641	1.840.018.241
Chiết khấu thanh toán	6.491.769	59.835.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.440.579.878	16.079.643.686
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.491.855.791	-
Lợi nhuận được chia	1.720.390.000	1.799.000.000
Cộng	26.442.012.079	19.778.497.399

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí lãi tiền vay	7.504.943.670	10.821.536.017
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.617.535.644	6.439.833.373
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	893.973.181
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	(13.125.286.822)	(228.241.020)
Cộng	(2.807.508)	17.927.101.551

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nhân viên	2.546.298.550	2.597.121.371
Chi phí vật liệu, bao bì	424.209.247	301.558.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	140.569.624	480.200.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	734.270.377	651.597.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.182.701.537	37.301.334.448
Chi phí bằng tiền khác	7.131.610.434	7.672.208.426
Cộng	58.159.659.769	49.004.021.438

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nhân viên quản lý	38.374.315.897	34.699.998.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.915.270.521	2.296.749.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.145.021.567	7.741.900.722
Thuế, phí và lệ phí	3.606.581.383	2.231.698.266
Chi phí dự phòng	764.003.735	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.076.197.178	8.789.126.477
Chi phí bằng tiền khác	11.587.738.430	13.977.629.147
Cộng	74.469.128.711	69.737.102.239

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	225.454.546	736.135.305
Các khoản thu khác	797.256.049	1.484.513.076
Cộng	1.022.710.595	2.220.648.381

7. Chi phí khác:

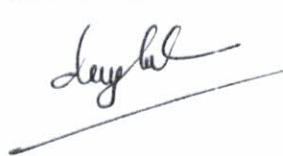
	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Các khoản chi khác	895.663.968	889.068.627
Cộng	895.663.968	889.068.627

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.157.476.987.842	1.029.805.222.402
Chi phí nhân công	730.160.301.609	640.506.825.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.827.281.870	95.285.750.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.971.150.447	351.590.503.793
Cộng	2.299.435.721.768	2.117.188.301.743

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải